

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX



CÔNG TY CỔ
PHẦN THỰC
PHẨM CHOLIMEX

2025.07.18
15:49:35+07'00'

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.237.406.443.204	1.169.671.413.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		227.542.809.648	167.866.320.819
1. Tiền	111		222.990.609.648	124.914.120.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.552.200.000	42.952.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		303.434.608.038	349.789.455.413
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.737.906.050	1.737.906.050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		301.696.701.988	348.051.549.363
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.844.708.964	258.653.043.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		232.718.076.277	233.949.448.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.454.192.261	14.252.054.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.672.440.426	10.451.540.628
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		326.836.715.875	264.614.993.514
1. Hàng tồn kho	141		326.836.715.875	264.614.993.514
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.747.600.679	128.747.600.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		128.747.600.679	128.747.600.679
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		759.700.565.182	733.977.191.322
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	744.190.131.907	532.266.461.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	716.266.004.058	502.032.626.045
- Nguyên giá	222	1.016.796.645.275	777.852.061.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-300.530.641.217	-275.819.435.350
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	27.924.127.849	30.233.835.615
- Nguyên giá	228	50.145.736.787	50.145.736.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-22.221.608.938	-19.911.901.172
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15.510.433.275	201.710.729.662
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15.510.433.275	201.710.729.662
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.997.107.008.386	1.903.648.605.168

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
	1	2	3	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		751.197.813.235	724.764.081.668
I. Nợ ngắn hạn	310		687.791.680.328	638.453.545.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		235.344.256.462	207.817.035.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.948.475.993	36.487.208.407
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		55.105.840.785	29.147.576.913
4. Phải trả người lao động	314		30.894.553.391	68.781.289.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.846.972.985	67.382.780.547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		27.272.725.566	6.138.670.090

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	205.042.579.949	180.038.500.000
- Mệnh giá trái phiếu	320A		
- Vay ngắn hạn	320B	205.042.579.949	180.038.500.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	58.336.275.197	42.660.484.214
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	63.406.132.907	86.310.535.774
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	57.261.007.157	80.165.410.024
- Vay dài hạn	338A	57.261.007.157	80.165.410.024
- Mệnh giá trái phiếu	338B		
- Chiết khấu trái phiếu	338C		
- Nợ dài hạn	338D		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.245.909.195.151	1.178.884.523.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.245.909.195.151	1.178.884.523.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	120.301.597.960	120.301.597.960
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.057.344.483	9.057.344.483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	997.050.252.708	930.025.581.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	861.020.290.074	930.025.581.057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	136.029.962.634	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		

1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.997.107.008.386	1.903.648.605.168

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2025

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Diệp Nam Hải

